TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31/12/2025.
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Phạm Mỹ Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuân.

Bà Nguyễn Thị Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 204/2025/HNGĐ-TLST ngày 10 tháng 10 năm 2025, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 38/2025/QĐ-ST ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh ngày 29/8/1989. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm A, xã H, thành phố Hải Phòng. Số Hộ chiếu: C8768662 do Cục Q1 cấp ngày 08/01/2020. Căn cước công dân số 030189008940, cấp ngày 07/5/2021. Hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan.

Người được chị N ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số B, ngõ D, D, phường P, thành phố Hà Nội. Căn cước công dân số 044095009872, cấp ngày 24/6/2021.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày 02/6/1987; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng. Số CMND: 142298587.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn T2, sinh ngày 02/6/1962; Địa chỉ: Xóm A, xã H, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030062005256, cấp ngày 07/5/2021.

2. Bà Bùi Thị M, sinh ngày 20/3/1963; Địa chỉ: Xóm A, xã H, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 030163006564, cấp ngày 07/5/2021.

(Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh T1 tại thôn Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do cuối năm 2016, chị N phát hiện anh T1 có phát sinh nhiều khoản nợ không rõ từ đâu, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tin tưởng lẫn nhau, anh T1 không quan tâm, chăm lo cho gia đình nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân với anh T1 từ năm 2017. Năm 2020, chị đi lao động tại Đài Loan, chị và anh T1 không còn liên lạc với nhau cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1 để chị sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N và anh T1 có một con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 06/11/2011. Sau khi ly hôn, chị N đề nghị giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành. Tuy nhiên, hiện tại chị đang lao động ở Đài Loan nên cháu Ngọc B đang ở với ông bà ngoại là ông Phạm Văn T2 và bà Bùi Thị M tại xóm A, xã H, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian chị N ở nước ngoài, chị N đề nghị Tòa án tạm giao cháu Nguyễn Thị Ngọc B cho ông T2 và bà M chăm sóc cháu nhằm để cháu ổn định môi trường sống và học tập.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn và đã triệu tập bị đơn đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc theo văn bản triệu tập của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Văn T2 và bà Bùi Thị M cùng trình bày: Ông, bà là bố, mẹ đẻ của chị N. Chị N và anh T1 đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 13/10/2010, có một con gái là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 06/11/2011. Quá trình chung sống, chị N và anh T1 mâu thuẫn nên chị N làm đơn yêu cầu ly hôn với anh T1. Chị N đề nghị Tòa án giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nhưng hiện nay chị N đang ở nước ngoài nên ông, bà đồng ý tạm thời chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích N1 trong thời gian chị N1 ở nước ngoài để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống sinh hoạt và học tập của cháu B cho đến khi nào chị N1 về Việt Nam. Ông, bà không yêu cầu chị N1 phải cấp dưỡng nuôi cháu B trong thời gian ông, bà

chăm sóc cháu. Đồng thời, do ông, bà tuổi cao, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Kết quả làm việc với bà Trần Thị Q (mẹ đẻ của anh T1) thể hiện: Chị N1 và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bà thuộc thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng). Vợ chồng chung sống hạnh phúc và có một con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 6/11/2011. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị N1 xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với anh T1, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị N1. Anh T1 hiện nay đi làm ăn xa, không có ở địa phương nhưng anh vẫn có liên lạc về nhà với bà. Bà có hỏi địa chỉ nhưng anh không cho bà biết là anh đang ở đâu. Do anh T1 không có ở nhà nên bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết thông tin đến anh T1 biết việc chị N1 yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh T1.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể xã N, trưởng thôn Đại Hà thể hiện: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng) ngày 13/10/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại địa phương và có 01 con chung là Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 06/11/2011. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm rõ, vợ chồng không chung sống với nhau từ năm 2017. Nay chị N xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh T1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 3411/XNC-Đ1 ngày 28/10/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H xác định chị Phạm Thị N, sinh ngày 29/8/1989, có thông tin xuất cảnh ngày 22/11/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Tại Công văn số 3883/XNC-Đ1 ngày 19/11/2025, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H xác định anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày 02/6/1987, nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, thành phố Hải Phòng, qua kiểm tra không thấy thông tin xuất nhập cảnh.

Tại phiên tòa các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, người được chị N ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng xác nhận đã thông tin đến chị N và chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 40 BLTTDS 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng

dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T1. Về con chung: Giao cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 06/11/2011 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Trong thời gian chị N không ở Việt Nam, tạm giao cháu Ngọc B cho ông T2 và bà M chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T1 có địa chỉ cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng). Chị Phạm Thị N có địa chỉ cư trú tại xóm A, xã H, thành phố Hải Phòng. Hiện nay chị N đang làm ăn sinh sống tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, mục 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Tài liệu chị N giao nộp tại Tòa án bao gồm đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền có chứng thực của văn phòng K tại Đ nên có cơ sở xác định văn bản nêu trên thể hiện ý chí, nguyện vọng của chị N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con với anh T1. Đồng thời, chị N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với anh T1, Tòa án đã thực hiện tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T1 nhưng anh T1 không có văn bản ý kiến, không đến Tòa án để tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2010 nên hôn nhân giữa chị N và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị N yêu cầu ly hôn với anh T1. Xét yêu cầu của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời khai của chị N,

lời khai của bà Q (mẹ đẻ anh T1) cho thấy cuộc sống chung giữa chị N và anh T1 có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2017. Tòa án cũng đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ, làm việc với người thân của anh T1, gia đình cam kết thông tin đến anh T1, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không có mặt cũng như không có ý kiến hay quan điểm gì đối với yêu cầu của chị N. Xét thấy, anh T1, chị N sống ly thân đến nay đã lâu, vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm đến nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được nên việc chị N yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh T1.

[4] Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Văn T1 có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 06/11/2011, hiện đang sống cùng với ông T2 và bà M, là bố mẹ đẻ của chị N. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu của chị N, Hội đồng xét xử thấy: Cháu B sinh sống với chị N và ông, bà ngoại từ khi chị N và anh T1 không còn chung sống với nhau. Chị N yêu cầu được nuôi con chung nhưng hiện nay chị N đang lao động ở nước ngoài, không thể trực tiếp chăm sóc con được nên chị N đề nghị tạm giao cháu B cho ông, bà ngoại nuôi dưỡng trong thời gian chị ở nước ngoài. Cháu B có nguyện vọng ở với chị N và cháu cũng đồng ý sống cùng ông, bà ngoại trong thời gian mẹ cháu không có ở Việt Nam. Bên cạnh đó, ông T2 và bà M cũng có văn bản ý kiến thể hiện việc ông, bà đồng ý tạm thời chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bích N1 cho đến khi nào chị N1 về Việt Nam. Ông T2, bà M không yêu cầu chị N1 phải cấp dưỡng nuôi cháu B trong thời gian ông, bà chăm sóc cháu. Do đó, để đảm bảo việc được chăm sóc, ổn định cuộc sống hiện tại và điều kiện phát triển toàn diện của con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu B cho chị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận sự tự nguyện của chị N1 không yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung và ghi nhận sự tự nguyện của ông T2, bà M về việc không yêu cầu chị N1 phải cấp dưỡng nuôi cháu B trong thời gian ông, bà chăm sóc cháu B.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh T1 không có văn bản yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 40, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị N. Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 06/11/2011 cho chị Phạm Thị N nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); Trong thời gian chị N không ở Việt Nam, tạm giao cháu Nguyễn Thị Ngọc B cho ông Phạm Văn T2 và bà Bùi Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị N về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn T2 và bà Bùi Thị M về việc không yêu cầu chị Phạm Thị N cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc B trong thời gian ông, bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được đối trừ 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0003540 ngày 10 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án trong 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP. Hải Phòng.
(Phòng THADS khu vực 11 - Hải Phòng).
- UBND xã Nguyên Giáp, TP Hải Phòng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như